TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH H
---***---

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Bản án số:14/2018/HSST
Ngày: 25/5/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H
Với hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

***/- Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**: Ông Đỗ Quang L
*/- **Các hội thẩm nhân dân:**
1. Ông Trần Hữu S
2. Bà Nguyễn Thị H

***/ Thư ký ghi biên bản phiên toà**: Ông Bùi Mạnh Q - Cán bộ toà án.
***/- Đại diện VKSND thành phố H:** Bà Nguyễn Thu T — KSV.

Ngày 25 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H mở phiên Tòa công khai, để xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 14/2018/HSST ngày 20/4/2018 và theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2018/ QĐXXST – HS, ngày 09/5/2018 của TAND thành phố Hưng Yên đối với các bị cáo:

1. Họ tên: Ngô Văn T, sinh năm 1996.
Sinh trú quán: Đội 6, Đ, Liên P, TP H, tỉnh H
Quốc tịch: Việt Nam ; Dân tộc: Kinh ; Tôn giáo: Không
Trình độ học vấn: 9/12
Nghề nghiệp: Lao động tự do
Số Thẻ CCCD: 033096000474 cấp ngày 23/02/2016. Nơi cấp: Công an tỉnh H
Họ tên bố: Ngô Văn H, sinh năm: 1966.
Họ tên mẹ: Lều Thị T, sinh năm: 1966.
Gia đình bị cáo có 3 chị em, bị cáo là thứ 3.
Vợ: Phạm Thị H, sinh năm 1999.
Tiền án, tiền sự: Không

2. Họ tên: Hoàng Văn B, (tên gọi khác: É) sinh năm 1990
Sinh trú quán: Đội 2, A, Liên P, tp H, tỉnh H
Quốc tịch: Việt Nam ; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.
Trình độ học vấn: 11/12 Nghề nghiệp: Lao động tự do.
Số CMND: 145334311 cấp ngày 04/3/2010 Nơi cấp: Công an tỉnh H.
Họ tên bố: Hoàng Công S, sinh năm: 1957.
Họ tên mẹ: Nguyễn Thị M, sinh năm: 1958.

Gia đình bị cáo có 7 chị em, bị cáo là thứ 7.

Vợ: Phan Cẩm T, sinh năm 1985.

Con: Hoàng Phan Bảo N, sinh năm 2013.

Con: Hoàng Phan Gia B, sinh năm 2016.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo Ngô Văn T, Hoàng Văn B bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/11/2017. Ngày 22/01/2018 thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp Bảo lĩnh.

– Các bị cáo đều có mặt tại phiên Tòa.

***/- Người bị hại:**

- Chị Hoàng Thị P , sinh năm 1958 – Vắng mặt tại phiên toà không có lý do.
- HKTT: Đội 3, khu phố A, phường A, thành phố H, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên Tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 17 giờ 00 phút ngày 11/11/2017 Hoàng Văn B, sinh năm 1990, trú tại thôn A, xã L, thành phố H, tỉnh H gọi điện thoại cho Ngô Văn T, sinh năm 1996, HKTT: Đội 6, thôn Đ, xã L, thành phố H, tỉnh H đến đón mình tại quán bia thuộc xã T, thành phố H. T điều khiển xe máy nhãn hiệu Honda Wave, màu xanh, biển số 89D1 – 04704 đến đón B, tại đây B rủ T đi đến nhà anh Lê Minh T, sinh năm 1977, trú tại số nhà 120 T, A, thành phố H, H để đòi tiền anh T nợ của chị Hoàng Thị P, sinh năm 1974, trú tại Đội 3, phường A, thành phố H, tỉnh H thì T đồng ý. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày T và B đến nhà anh T, T dựng xe máy ở trước cửa nhà còn B đi vào bên trong nhà gặp anh T để đòi tiền, nhưng anh T nói khi nào có chủ nợ đến thì mới trả tiền, B gọi điện thoại cho chị P đến nhà anh T để nói chuyện. Khoảng 10 phút sau chị P một mình điều khiển xe máy nhãn hiệu Yamaha Taurus, biển số 89K7 – 9284, bên trong cốp xe chị P có để toàn bộ số tiền bán hàng ngày 11/11/2017 và tiền của cá nhân (nhưng không rõ là bao nhiêu). Khi đến nhà anh T chị P dựng xe ở trước cửa rồi đi vào trong nhà để nói chuyện, lúc này T vẫn đứng ở ngoài cửa trông xe. Trong lúc trông xe, T đã ngồi trên yên xe của chị P thấy cốp xe không khóa, nghĩ trong cốp xe có tiền nên T nảy sinh ý định trộm cắp để tiêu sài cá nhân. Quan sát thấy chị P và B vẫn ở trong nhà xung quanh không có ai, T mở cốp xe của chị P ra thấy bên trong túi nilon màu đen có một số cọc tiền gồm nhiều mệnh giá khác nhau, T đã cầm toàn bộ số tiền trên cho vào trong bốn túi quần của T rồi đóng cốp xe lại. Khoảng 10 phút sau chị P quay ra lấy xe đi về nhà, còn T và B đi xe máy đến khu vực trường Tiểu học phường A, thành phố H. Tại đây, T nói với B là vừa lấy trộm được tiền ở trong cốp xe máy của chị P rồi móc tiền ở trong túi ra cho B xem. B liền nói với T "*đây là tiền của bà chị anh bây giờ anh em mình sẽ cùng nhau tiêu sài hết số này*" T đồng ý và đưa toàn bộ số tiền vừa trộm cắp được đưa cho B cầm. Rồi T và B cùng nhau đi đến quán Karaoke S ở số 398 N, phường A,

thành phố H, tỉnh H, T bảo B đưa cho Thao 600.000 đồng để T trả cho anh Đinh Tùng Đ, sinh năm: 1960 (chủ quán S). Sau đó T và B tiếp tục đi xe taxi đến cửa hàng Viettell H ở số 523 N, phường H, thành phố H đặt tiền để mua 02 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 với số tiền là 46.380.000đ (*bốn mươi sáu triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng*) và hẹn ngày hôm sau sẽ đến lấy điện thoại. B đưa cho nhân viên cửa hàng 48.000.000 đồng, khi nhân viên của hàng trả 1.620.000 đồng tiền thừa thì T cầm và giữ lại. B gọi điện thoại cho vợ là chị Phan Cảm T, sinh năm: 1995, trú tại: Đội 2 A, L, thành phố H đến cửa hàng Viettell H có việc. Khi chị T đi xe máy đến khu vực trước cửa hàng Viettell, B lấy tiền trong túi quần của mình đưa cho chị T số tiền còn lại là 145.045.000 đồng. Khi cầm tiền chị C có hỏi về nguồn gốc số tiền nhưng B nói "*Tiền nhặt được, tao cho mày, mang về đi*", T cũng nói "*Tiền nhặt được, chị về đi*", chị Cảm T không kiểm đếm mà bỏ toàn bộ số tiền B đưa bỏ vào trong cốp xe máy đi về nhà cất cùng với số tiền của cá nhân mình là 18.000.000 đồng (*mười tám triệu đồng*). Trong khi B rút tiền từ trong túi quần ra cho chị Cảm T thì bị rơi 780.000 đồng, T nhìn thấy nhặt và cất giữ luôn. Sau đó T và B đi xe taxi đi đến nhà chị P nói chuyện và không thừa nhận việc đã trộm cắp tiền của chị P. Sau đó T và B rồi gọi xe taxi của anh Lê Việt A, sinh năm 1992, trú tại Đội 1 thôn A, xã L, thành phố H, tỉnh H bảo chở đến Công an phường A để đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Trước khi xuống xe T đã gửi anh V giữ hộ số tiền 2.400.000 đồng (*Hai triệu bốn trăm nghìn đồng*), anh V hỏi tiền ở đâu thì T không nói, chỉ nói em đang vội vào Công an phường làm việc.

Vật chứng thu giữ của vụ án:

- Số tiền 212.425.000 đồng (trong đó của chị Phan Cẩm T giao nộp số tiền 163.045.000 đồng; Anh Đinh Tùng Đ giao nộp số tiền 600.000 đồng; Anh Lê Việt A giao nộp số tiền 2.400.000 đồng; Cửa hàng Viettell H giao nộp số tiền 46.380.000 đồng).

- 01 (một) xe máy nhãn hiệu Taurus, biển số: 89K7 – 9284, số khung: 16S209Y077247, số máy: 16S2077233 đã qua sử dụng.

- 01 (một) xe máy nhãn hiệu Honda Wave màu xanh - đen – trắng, BKS: 89B1 – 047.04, số khung: 1207BY317114, số máy: HC12E3117147 đã qua sử dụng.

Quá trình điều tra lúc đầu chị Hoàng Thị P khai báo số tiền chị bị mất khoảng 266.000.000 đồng. Sau đó chị P đã kiểm tra sổ sách ghi chép và thu thập các hóa đơn, chứng từ thu chi tiền hàng trong ngày 11/11/2017 (chị P hiện đang làm thuê cho cửa hàng H do chị Bùi Thị P, sinh năm: 1958, trú tại Số 400 N, phường A, thành phố H, làm chủ có địa chỉ tại: Số 512 T, phường A, thành phố H) cộng với số tiền của cá nhân chị. Xác định số tiền như sau: Thu của anh Trần Văn V, sinh năm 1966, HKTT: T, T, T, H số tiền là 18.000.000 đồng; thu của anh Bùi Văn N, sinh năm: 1977, ở Đội 6 Thôn 2, Q, thành phố H số tiền 17.300.000 đ đồng; thu của anh Lã Văn N, sinh năm: 1983, ở P , H, thành phố H số tiền 11.010.000 đồng; thu của anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1960, ở C, L, thành phố H số tiền 40.000.000 đồng, thu

của anh Bùi Văn K, sinh năm: 1969, ở L, H, thành phố H lần thứ nhất số tiền 5.753.000 đồng, lần thứ hai số tiền 36.597.000 đồng; thu của anh Đào Văn S, sinh năm: 1987, ở P, S, K, H số tiền 20.000.000 đồng; thu của anh Trần Văn K, sinh năm 1966, ở Đội 5, M, K, H số tiền 20.000.000 đồng; thu của anh Tạ Đình H, sinh năm: 1972, ở Đội 1 A, L, thành phố H số tiền 2.928.000 đồng; thu của chị Lê Thị Y, sinh năm: 1968, ở số 20 H, A, thành phố Hư số tiền 15.000.000 đồng; chị P bán cho nhiều khách lẻ nhưng không nhớ tên và địa chỉ với tổng số tiền là 3.180.000 đồng; trong ngày chị P đã sử dụng chi tiêu mua đồ dùng cho cửa hàng trong số tiền trên hết 3.550.000 đồng. Ngoài ra ngày 11/11/2017 chị Bùi Thị P (chủ cửa hàng) trả chị P tiền lương tháng 10/2017 là 7.000.000 đồng và chị P có khoản tiền riêng 1.000.000 đồng, đã chi tiêu cho cá nhân khoảng hơn 100.000 đồng. Tổng cộng số tiền chị bị mất là 194.425.000 đồng.

Chị Phan Cẩm T trình bày: Sau khi cầm tiền của bị cáo B cho, chị T không kiểm đếm mà mà cất lẫn vào cùng với số tiền 18.000.000 đồng là tiền của cá nhân chị có từ trước nên không biết số tiền mà bị cáo B đã đưa cho chị là bao nhiêu.

Về xử lý vật chứng:

- Ngày 16/03/2018 Cơ quan CSĐT- Công an TP H trả cho chị Hoàng Thị P là chủ sở hữu hợp pháp số tiền 194.425.000 đồng và 01 xe máy nhãn hiệu Taurus, biển số 89K7 – 9284, số khung: 16S209Y077247, số máy: 16S2077233 đã qua sử dụng. Sau khi nhận lại tài sản chị P không có yêu cầu đề nghị gì khác.

- Ngày 17/03/2018 Cơ quan CSĐT – Công an TP H trả cho chị Phan Cẩm T là chủ sở hữu hợp pháp số tiền 18.000.000 đồng, sau khi nhận lại số tiền chị T không có yêu cầu đề nghị gì khác.

- Ngày 15/12/2017 Cơ quan CSĐT – Công an TP H đã tiến hành trao trả chiếc xe trên cho chủ sở hữu hợp pháp là anh Ngô Văn H, sinh năm: 1966, trú tại Đội 6, thôn Đ, xã L, thành phố H 01 xe máy nhãn hiệu Honda Wave màu xanh - đen – trắng, biển số 89B1 – 047.04, số khung: 1207BY317114, số máy: HC12E3117147 đã qua sử dụng. Sau khi nhận lại tài sản anh H không có yêu cầu đề nghị gì khác.

- Ngày 12/4/2018 các bị cáo T và B đã tự nguyện đến xin lỗi và bồi thường thiệt hại cho chị P mỗi người 10.000.000 đồng. Tổng số tiền các bị can bồi thường khắc phục hậu quả là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), chị P đã nhận đủ và xác định không còn thiệt hại gì nên đã có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

- Bị cáo Ngô Văn T đã tự nguyện trả anh Đinh Tùng Đ (chủ quán S) số tiền 600.000 đồng mình nợ trước đó.

- Đối với chị Bùi Thị P chủ cửa hàng H là người thuê chị Hoàng Thị P bán hàng nhưng giao cho chị P chịu trách nhiệm toàn bộ trong việc trông coi quản lý hàng hóa, khi sự việc xảy ra không có yêu cầu đề nghị gì khác.

- Đối với ông Ngô Văn H khi cho T mượn xe anh H không biết việc bị cáo T sử dụng để trộm cắp tài sản của chị P, nên không đủ căn cứ để xem xét để xử lý.

- Đối với chị Phan Cẩm T khi được B đưa cho tiền nhưng không biết đó là số tiền phạm tội mà có nên không đủ căn cứ để xem xét xử lý.

- Đối với anh Lê Việt A khi nhận số tiền T gửi nhưng không biết đó là số tiền do trộm cắp mà có không đủ căn cứ để xem xét xử lý.

- Đại diện cửa hàng Viettel H trình bày cửa hàng không bị thiệt hại và không có yêu cầu đề nghị gì.

Quá trình điều tra các bị cáo Ngô Văn T, Hoàng Văn B thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi Trộm cắp tài sản và tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có ngày 11/11/2017 tại A, thành phố H, tỉnh H.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Các bị cáo Ngô Văn T đã thành khẩn khai nhận rõ hành vi trộm cắp số tiền 194.425.000đ của chị Hoàng Thị P để trong cốp xe máy BKS 89K7 – 9284. Sau khi trộm cắp được số tiền trên, bị cáo đã nói với bị cáo B và đưa toàn bộ số tiền cho B cầm. Sau đó bị cáo và B đã đi tiêu sài , trả nợ và mua 02 điện thoại mỗi chiếc giá là 24.000.000đ.

Bị cáo Hoàng Văn B đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có của mình.

Các bị cáo T và B khai nhận đã bồi thường trả cho chị P, mỗi bị cáo 10.000.000đ, số tiền này là do các bị cáo đã tiêu sài mất trong tổng số 194.425.000đ của chị P. Các bị cáo đều xin được hưởng mức án thấp nhất và xin được cải tạo tại địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H phát biểu quan điểm giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo và đề nghị HĐXX :

- Tuyên bố : Bị cáo Ngô Văn T phạm tội trộm cắp tài sản.

+ Áp dụng : Điểm c khoản 2 điều 173, điểm b, s khoản 1 khoản 2 điều 51, Điều 65 – BLHS năm 2015

- Tuyên bố: Bị cáo Hoàng Văn B phạm tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

+ Áp dụng điểm c khoản 2 điều 250 – BLHS năm 1999; khoản 2 điều 7 và Nghị quyết số 41 ngày 20/6/2017 của UBTVQH17, điểm b, s khoản 1 khoản 2 điều 51, Điều 65 – BLHS năm 2015;

+ Áp dụng : Khoản 1 điều 69 – Luật thi hành án hình sự, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 về mức án phí, lệ phí Tòa án đối với cả hai bị cáo.

- Đề nghị xử phạt:

1. Xử phạt bị cáo Ngô Văn T từ 02 năm 09 tháng đến 03 năm tù, cho hưởng án treo, về tội trộm cắp tài sản. Thời gian thử thách là 05 năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

2. Xử phạt bị cáo Hoàng Văn B từ 02 năm 06 tháng đến 02 năm 09 tháng tù, cho hưởng án treo, về tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.Thời gian thử thách là 05 năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- **Hình phạt bổ sung**: Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

Giao các bị cáo cho UBND xã L, TP H, tỉnh H và gia đình giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

- **Trách nhiệm dân sự**: Người bị hại cùng những người liên quan trong vụ án đã nhận lại toàn bộ tài sản và không yêu cầu gì thêm nữa, nên không xem xét giải quyết.

- **Về vật chứng**: Đã trả lại cho người bị hại và những người có liên quan trong vụ án, nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Bị cáo T và B mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

- Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và bị hại không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

- Về phân tích những chứng cứ xác định:

Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay hoàn toàn phù hợp với lời khai của hai bị cáo với nhau và phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với các chứng cứ tài liệu đã được thu thập trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên toà. Các chứng cứ đó là: Lời khai của người bị hại chị Hoàng Thị P (Bl 127 - 125) và người có liên quan trong vụ án chị Phan Cẩm T

vợ của bị cáo B là người đã cầm số tiền mà bị cáo B đưa cho đã giao nộp cho cơ quan điều tra (BL 144 - 152) và phù hợp với lời khai của các người làm chứng. Phù hợp với sơ đồ hiện trường và bản ảnh thực nghiệm điều tra. Phù hợp với vật chứng là số tiền đã thu giữ được tại cửa hàng Viettel H, số tiền thu được tại quán S trên đường N và số tiền chị Phan Cảm T đã giao nộp ngoài ra còn phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Nên đã có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 18 giờ ngày 11/11/2017 tại trước cửa số nhà 120 đường T, phường A, thành phố H Ngô Văn T đã có hành vi trộm cắp số tiền 194.425.000 đồng để trong cốp xe máy biển số 89K7 – 9284 của chị Hoàng Thị P. Mặc dù biết đó là số tiền do T trộm cắp mà có nhưng Hoàng Văn B vẫn cùng T đi tiêu sài cá nhân số tiền trên. Do Điều 323 – BLHS năm 2015 quy định hình phạt nặng hơn Điều 250 – BLHS năm 1999, căn cứ vào khoản 2 Điều 7 của BLHS năm 2015 và nghị quyết số 41 ngày 20/6/2017 của quốc hội để áp dụng đối với bị cáo B.

Do đó Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H truy tố bị cáo Ngô Văn T về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017. Bị cáo Hoàng Văn B về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009, là có căn cứ, đúng pháp luật.

- **Tình tiết tăng nặng:** Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng TNHS.

Tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên Tòa bị cáo Ngô Văn T, Hoàng Văn B đã thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi Trộm cắp tài sản và tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả trả lại số tiền mỗi bị cáo là 10.000.000đ cho chị P, nên các bị cáo được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017. Bị cáo B và bị cáo T sau khi phạm tội đã ra đầu thú. Bị cáo B có thời gian phục vụ trong quân ngũ 02 năm. Bị cáo T có ông nội là người có công với cách mạng được nhà nước tặng thưởng huân chương chiến thắng hạng nhất và hạng nhì. Người bị hại chị P có đơn đề nghị xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, nên cả hai bị cáo được hưởng 03 tình tiết giảm nhẹ khác quy định tại khoản 2 Điều 51 – BLHS năm 2015.

Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; gây tâm lý bất an, lo lắng cho quần chúng nhân dân trong việc làm ăn, bảo vệ tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của mình, làm mất ổn định trật tự trị an và an ninh xã hội. Vì vậy cần phải áp dụng một mức hình phạt phù hợp, tương ứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra.

HĐXX xét thấy các bị cáo T và B có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 điều 51- BLHS năm 2015. Các bị cáo có nhân thân tốt chưa có

tiền án tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng, do đó cần áp dụng điều 65 – BLHS năm 2015, để xử các bị cáo hình phạt tù, cho hưởng án treo ấn định thời gian thử thách, giao các bị cáo cho chính quyền địa phương và gia đình quản lý, giám sát giáo dục cũng đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật và đảm bảo việc giáo dục các bị cáo trở thành người có ích cho xã hội và phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội.

- **Hình phạt bổ sung**: Xét thấy các bị cáo không có tài sản riêng, không có công việc ổn định và thu nhập không ổn định, nên không áp dụng hình phạt bổ sung với bị cáo.

- **Trách nhiệm dân sự**: Người bị hại cùng những người liên quan trong vụ án đã nhận lại toàn bộ tài sản và không yêu cầu gì thêm nữa, nên không xem xét giải quyết

- **Về vật chứng**: Đã trả lại cho người bị hại và những người có liên quan trong vụ án, nên không đặt ra xem xét.

- **Về án phí**: Các bị cáo phải chịu án phí theo Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 ngày 30/12/2016về mức án phí, lệ phí Tòa án;

- Quyền kháng cáo: các bị cáo và người bị hại có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

- **Tuyên bố**: Bị cáo Ngô Văn T phạm tội 'Trộm cắp tài sản'.

- Áp dụng: Điểm c khoản 2 điều 173, điểm b, s khoản 1 khoản 2 điều 51, Điều 65 – BLHS năm 2015.

- **Xử phạt**: Bị cáo Ngô Văn T 02 năm 09 tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- **Tuyên bố** : Bị cáo Hoàng Văn B phạm tội ' Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có'.

- **Áp dụng** : Điểm c khoản 2 điều 250 – BLHS năm 1999; Nghị quyết số 41 ngày 20/6/2017 của UBTVQH17 và khoản 2 điều 7, điểm b, s khoản 1 khoản 2 điều 51, Điều 65 – BLHS năm 2015.

- **Xử phạt**: Bị cáo Hoàng Văn B 02 năm 09 tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- **Áp dụng** : Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 về mức án phí, lệ phí Tòa án đối với cả hai bị cáo.

Giao các bị cáo cho UBND xã L, TP H, tỉnh H và gia đình giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

- Hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung với các bị cáo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 điều 69 của luật thi hành án hình sự.

***/- <u>Các biện pháp tư pháp:</u>**

- **Trách nhiệm dân sự**: Người bị hại cùng những người có liên quan trong vụ án đã nhận lại toàn bộ tài sản tại cơ quan điều tra và không yêu cầu gì thêm nữa, nên không xem xét giải quyết

- **Về vật chứng**: Cơ quan điều tra đã trả lại cho người bị hại và những người có liên quan trong vụ án, nên không đặt ra xem xét.

- **Về án phí:** Buộc các bị cáo Ngô Văn T và Hoàng Văn B mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bản án xét xử sơ thẩm công khai có mặt các bị cáo, đã báo cho các bị cáo biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản sao bản án tại UBND nơi thường trú.

<u>Nơi nhận:</u>
- Bị cáo;
- VKSND thành phố H;
- CA thành phố H;
- Phòng NV & THA Tòa án tỉnh H;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu HS;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Quang L